

Số: 06 /2019/NQ-HĐND

Bến Tre, ngày 03 tháng 7 năm 2019

**NGHỊ QUYẾT**

**Quy định chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ  
sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Bến Tre**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE  
KHÓA IX - KỶ HỌP THỨ 11**

*Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 7 năm 2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp;*

*Căn cứ Nghị định số 83/2018/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ về khuyến nông;*

*Căn cứ Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg ngày 28 tháng 9 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 3 tháng;*

*Căn cứ Thông tư số 152/2016/TT-BTC ngày 17 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng;*

*Căn cứ Thông tư số 43/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020;*

*Xét Tờ trình số 2688/TTr-UBND ngày 03 tháng 6 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thông qua dự thảo Nghị quyết quy định chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Bến Tre; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

**1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị quyết này quy định về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản (sau đây gọi chung là sản phẩm nông nghiệp).

## 2. Đối tượng áp dụng

a) Nông dân, chủ trang trại, người được ủy quyền đối với hộ nông dân, tổ hợp tác (sau đây gọi chung là nông dân) có quy mô diện tích đất sản xuất đảm bảo theo quy định tại khoản 6, Điều 5 của Nghị quyết này.

b) Cá nhân, người được ủy quyền đối với nhóm cá nhân, hộ gia đình đăng ký hộ kinh doanh (sau đây gọi chung là cá nhân).

c) Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (sau đây gọi chung là hợp tác xã).

d) Doanh nghiệp.

e) Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan trong việc thực hiện Nghị quyết này.

## **Điều 2. Nội dung hỗ trợ**

1. Hỗ trợ chi phí tư vấn xây dựng liên kết: Chủ trì liên kết được ngân sách Nhà nước hỗ trợ 100% chi phí tư vấn xây dựng liên kết (chỉ áp dụng đối với xây dựng liên kết theo chuỗi giá trị mới), tối đa không quá 300 triệu đồng, bao gồm tư vấn, nghiên cứu để xây dựng hợp đồng liên kết, dự án liên kết, phương án, kế hoạch sản xuất kinh doanh, phát triển thị trường.

2. Hỗ trợ xây dựng hạ tầng phục vụ liên kết: thực hiện theo khoản 1 Điều 8, Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 7 năm 2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

3. Hỗ trợ xây dựng mô hình khuyến nông: thực hiện theo Điều 29, Chương IV Nghị định số 83/2018/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ về khuyến nông và các quy định cụ thể của tỉnh về chính sách, định mức kinh tế kỹ thuật về khuyến nông trên địa bàn tỉnh.

4. Hỗ trợ đào tạo, tập huấn, nâng cao nghiệp vụ quản lý, kỹ thuật sản xuất, năng lực quản lý hợp đồng, quản lý chuỗi và phát triển thị trường.

a) Hỗ trợ đào tạo nghề nông nghiệp và nghề phi nông nghiệp: Thực hiện theo Điều 4 và Điều 5 Quyết định số 46/2015/QĐ-CP ngày 28 tháng 9 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng; khoản 1 Điều 1 Thông tư số 152/2016/TT-BTC ngày 17 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng và các quy định cụ thể của tỉnh.

b) Hỗ trợ tập huấn nâng cao nghiệp vụ quản lý, kỹ thuật sản xuất, năng lực quản lý hợp đồng, quản lý chuỗi và phát triển thị trường cho các đối tượng là hợp tác xã, tổ hợp tác và trang trại: Được hỗ trợ tối đa 100% chi phí tài liệu, tiền ăn, đi lại, nơi ở trong thời gian tham dự đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng, khảo sát học tập khuyến nông theo quy định hiện hành.

5. Hỗ trợ giống, vật tư, bao bì, nhãn mác sản phẩm: tối đa không quá 03 vụ hoặc 03 chu kỳ sản xuất, khai thác sản phẩm thông qua các dịch vụ tập trung của hợp tác xã. Mức hỗ trợ cụ thể như sau: hỗ trợ 50% chi phí mua giống; hỗ trợ 30% chi phí mua vật tư thiết yếu; hỗ trợ 100% chi phí mua bao bì, nhãn mác sản phẩm. Tổng mức hỗ trợ cho 03 hạng mục nêu trên trong 01 dự án liên kết không quá 01 tỷ đồng/1 dự án liên kết.

6. Hỗ trợ chi phí chuyên giao, ứng dụng khoa học kỹ thuật mới, áp dụng quy trình kỹ thuật và quản lý chất lượng đồng bộ theo chuỗi: Ngân sách nhà nước hỗ trợ tối đa 40% chi phí chuyên giao (tối đa không quá 400 triệu đồng).

### **Điều 3. Nguồn vốn, kinh phí hỗ trợ thực hiện**

1. Nguồn kinh phí, mức hỗ trợ và cơ chế hỗ trợ quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị quyết này thực hiện theo các kế hoạch, chương trình, dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và nguồn vốn từ các chương trình, dự án khác.

2. Nguồn kinh phí, mức hỗ trợ quy định tại khoản 2 Điều 2 Nghị quyết này thực hiện theo các kế hoạch, chương trình, dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, Chương trình mục tiêu tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư và nguồn vốn từ các chương trình, dự án hợp pháp khác.

3. Nguồn kinh phí, mức hỗ trợ và cơ chế hỗ trợ quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 2 Nghị quyết này, thực hiện theo quy định của các chương trình, dự án về khuyến nông; chương trình đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn; chính sách đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực đối với hợp tác xã và nguồn vốn từ các chương trình, dự án hợp pháp khác.

4. Nguồn kinh phí, mức hỗ trợ và cơ chế hỗ trợ quy định tại khoản 5 và khoản 6 Điều 2 Nghị quyết này, thực hiện theo quy định của Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và nguồn vốn từ các chương trình, dự án hợp pháp khác.

### **Điều 4. Hồ sơ và trình tự thủ tục hỗ trợ liên kết**

Hồ sơ và trình tự thủ tục hỗ trợ liên kết thực hiện theo quy định tại Điều 12 của Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 7 năm 2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

### **Điều 5. Điều kiện hỗ trợ**

Các bên tham gia liên kết được hỗ trợ phải đáp ứng đồng thời các điều kiện sau đây:

1. Phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

2. Giấy chứng nhận hoặc cam kết bảo đảm các quy định của pháp luật về tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm, an toàn thực phẩm, an toàn dịch bệnh và bảo vệ môi trường.

3. Liên kết đảm bảo ổn định:

a) Đối với sản phẩm nông nghiệp có chu kỳ nuôi, trồng, khai thác từ 01 năm trở lên, thời gian liên kết tối thiểu là 05 năm;

b) Đối với sản phẩm nông nghiệp có chu kỳ nuôi, trồng, khai thác dưới 01 năm, thời gian liên kết tối thiểu là 03 năm.

4. Dự án liên kết hoặc kế hoạch đề nghị hỗ trợ liên kết được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

5. Ngành hàng, sản phẩm hỗ trợ thực hiện liên kết gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm trên địa bàn tỉnh là những sản phẩm chủ lực của tỉnh như: dứa, bưởi da xanh, chôm chôm, nhãn, lúa (gạo), hoa kiểng, heo, bò, tôm biển và một số sản phẩm khác do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định trong quá trình triển khai thực hiện Nghị quyết này.

6. Các đối tượng nêu tại điểm a khoản 2 Điều 1 phải đảm bảo diện tích tối thiểu là 3,1 ha đối với trồng trọt và thủy sản; riêng đối với chăn nuôi thì không tính diện tích mà tính vào giá trị doanh thu là trên 1.000 triệu đồng/năm.

### **Điều 6. Nguyên tắc hỗ trợ**

1. Đối với mỗi loại hình liên kết theo quy định tại Điều 4 của Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 7 năm 2018 của Chính phủ, các bên tham gia liên kết ở nội dung nào thì được hưởng chính sách hỗ trợ ở nội dung đó. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền căn cứ vào các nội dung liên kết theo hợp đồng, dự án liên kết để quyết định hỗ trợ theo quy định tại Nghị quyết này.

2. Mỗi bên tham gia liên kết được hưởng chính sách ưu đãi, hỗ trợ mà bên đó thực hiện theo thỏa thuận trong hợp đồng, dự án liên kết theo quy định tại Điều 5, Điều 6 của Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 7 năm 2018 của Chính phủ.

3. Trường hợp cùng một thời điểm, nội dung có nhiều chính sách ưu đãi, hỗ trợ khác nhau (kể cả từ các chương trình, dự án khác), đối tượng thụ hưởng được lựa chọn áp dụng chính sách ưu đãi, hỗ trợ có lợi nhất.

4. Ngoài nguồn vốn hỗ trợ của Trung ương, kết hợp thực hiện tốt nguồn vốn từ chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp – nông thôn của tỉnh và huy động hỗ trợ từ các nguồn hợp pháp khác.

### **Điều 7. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre khóa IX, Kỳ họp thứ 11 thông qua ngày 03 tháng 7 năm 2019 và có hiệu lực từ ngày 13 tháng 7 năm 2019. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 17/2015/NQ-HĐND ngày 04 tháng 12 năm 2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh về chính sách hỗ trợ phát triển hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản xây dựng cánh đồng lớn trên địa bàn tỉnh Bến Tre./.

**Nơi nhận:**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Các Bộ: Tài chính, KH&ĐT, NN&PTNT;
- Cục Kiểm tra VBQPPL- Bộ Tư pháp (để kiểm tra);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đại biểu QH đơn vị tỉnh Bến Tre;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Các sở, ngành: NN&PTNT, KH&ĐT, Tài chính, Tư pháp, Liên minh HTX, Hội Nông dân;
- Văn phòng: HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- TT.HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Báo Đồng Khởi, Đài PT-TH tỉnh;
- Trang TTĐT HĐND tỉnh, Trung tâm TTĐT;
- Lưu: VT.

**CHỦ TỊCH**



**Phan Văn Mãi**